

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 343 /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu TB2026-SCĐK-004
“Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế
phục vụ BDSC định kỳ năm
2026 cho hệ thống khói gió - NMNĐ Thái Bình
2” (lần 2)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2026 cho hệ thống khói gió của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Chi nhánh kính mời các Quý Công ty có năng lực kinh nghiệm trong việc cung cấp các vật tư dự phòng rủi ro, thay thế cho hệ thống khói gió phục vụ vận hành các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1 đính kèm*;
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp: Thời điểm sử dụng 15/07/2026.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 25/02/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý Công ty như *Phụ lục 2 đính kèm*.
- Phương thức gửi báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm*) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhanbaogia.hn@pvpqb.vn; longh@pvpqb.vn.
- ✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Ông Hoàng Long – Phòng Thương mại, Tel: 0943698689.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (H.T.H.T).

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.



Bùi Thị Thu Hương





Phụ lục: Phạm vi công việc TB2026-SCĐK-004 Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2026 cho hệ thống khói gió - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng		
1	S1.1.3.2.01-01 S1.1.3.2.01-07 S2.1.3.2.1-01-01 S2.1.3.2.2-01-01	Hệ thống quạt gió cấp 2-A, Quạt gió cấp 2 FDF Nhánh B, Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A), Quạt gió cấp 2 FDF Nhánh B	48865022	giăng lam kim đầu cho trục chân cánh PA	Chi tiết số W17	Cái	33,00	5,00	38,00	U152Y00 (Roto Part)	TLT Turbo
2	S1.1.3.2.01-01 S1.1.3.2.01-07 S2.1.3.2.1-01-01 S2.1.3.2.2-01-01	Hệ thống quạt gió cấp 2-A, Quạt gió cấp 2 FDF Nhánh B, Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A), Quạt gió cấp 2 FDF Nhánh B	48865009	giăng lam kim đầu	Chi tiết số W15	Cái	54,00	5,00	59,00	U152Y00 (Roto Part)	TLT Turbo
3	S1.1.3.2.01-01 S1.1.3.2.01-07 S2.1.3.2.1-01-01 S2.1.3.2.2-01-01	Hệ thống quạt gió cấp 2-A, Quạt gió cấp 2 FDF Nhánh B, Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A), Quạt gió cấp 2 FDF Nhánh B	48865021	giăng lam kim đầu	Chi tiết số W10	Cái	45,00	0,00	45,00	U152Y00 (Roto Part)	TLT Turbo
4	S1.1.3.2.01-01 S1.1.3.2.01-07 S2.1.3.2.1-01-01 S2.1.3.2.2-01-01	Hệ thống quạt gió cấp 2-A	45700252	Bulong lục giác chân cánh quạt	Gồm chi tiết số 13&14	Cái	132,00	50,00	182,00	U152Y00 (Roto Part)	TLT Turbo
5	S1.1.3.3.01-01 S1.1.3.3.01-08 S2.1.3.3.1-01-01 S2.1.3.3.2-01-01	Quạt khói gió IDF - A Quạt khói gió IDF - B	50396026	Bearing trục cánh	Gồm các Chi tiết: 16, W17	Bộ	0,00	16,00	16,00	LG240100 (DY) Impeller HUB Assembly Stage I	TLT-Turbo
6	S1.1.3.3.01-01 S1.1.3.3.01-08 S2.1.3.3.1-01-01 S2.1.3.3.2-01-01	Quạt khói gió IDF - A Quạt khói gió IDF - B	58561106	Giăng lam kim trục cánh	Gồm các chi tiết: 13, W14, W15, W16, W18, (W16 gồm 2 cái cho mỗi bộ)	Bộ	0,00	16,00	16,00	LG240100 (DY) Impeller HUB Assembly Stage I	TLT-Turbo
7	S1.1.3.3.01-14 S2.1.3.3.2-01-11	khớp nối giữa nở đường khói ra từ bộ Eco (Ex. joint I) khớp nối giữa nở đường khói ra từ bộ Eco (Ex. joint I)	48151135	Bat khớp nối giữa nở	W&DxH: 3600x11100x700 (mm) Design Pressure: +/-8.7Kpa Gas Temperature: 460°C Displacement X: 170 (Axial/Depth) Displacement Y: 220 (Height) (preset 80) Displacement Z: 100 (Width) Working medium: Flue Gas Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VP101-01100-M- M1A-DAS-0005 (trang 4/8) TB2-SDC.VP101-01HAS-M- M1A-DID-0024	BWBC



	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng		
8	S1.1.3.3-01-14 S2.1.3.3.2-01-11 S2.1.3.3.2-01-12 S2.1.3.3.2-01-07 S2.1.3.3.2-01-08 S2.1.3.3.2-01-09 S2.1.3.3.2-01-10 S2.1.3.3.2-01-12 S2.1.3.3.2-01-11 S2.1.3.3.2-01-10 S1.1.3.3-01-15	Khớp nối gián nở đường khói ra từ bộ Eco (Ex. joint I) Khớp nối gián nở đường khói vào bộ sấy không khí kiểu quay (Ex. joint II) Khớp nối gián nở đầu ra quạt gió FD đến APH Khớp nối gián nở từ APH đến đầu vào các nhánh ống ESP Khớp nối gián nở từ APH đến đầu vào các đầu chứa ống ESP Khớp nối gián nở đầu ra ESP đến ID Fan Khớp nối gián nở đầu ra ESP của đường ống cắt ngang Khớp nối gián nở đầu ra ESP của đường ống cắt ngang Khớp nối gián nở đầu ra ESP đến ID Fan Khớp nối gián nở đường khói ra từ bộ Eco (Ex. joint I) Khớp nối gián nở đường khói vào bộ sấy không khí kiểu quay (Ex. joint II)	43500002	Bulong + đai ốc + long đền	M10 x 45 cấp bền 8.8	Bộ	0,00	5636,00	5636,00	TB2-SDC.VP101-00HNA-M-M1A-DSE-5102	WUHAN HANGTIAN CORRUGATE D PIPE
9	S1.1.3.3-01-15 S2.1.3.3.2-01-12	khớp nối gián nở đường khói vào bộ sấy không khí kiểu quay (Ex. joint II)	48151136	Bạt khớp nối gián nở	WxDxH: 5430x13790x700 (mm) Design Pressure: +/-8.7Kpa Gas Temperature: 460°C Displacement X: 55 (Depth) Displacement Y: -55 (Axial/Height) Displacement Z: 130 (Width) Working medium: Flue Gas Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VP101-01100-M-M1A-DAS-0005 (trang 4/8) TB2-SDC.VP101-01HAS-M-M1A-DID-0024	BWBC
10	S1.1.11.2.1-01-01	Phiếu chứa xi dây lò	48151162	Bạt cotton chịu nhiệt cho giãn nở dây lò.	Item 22 (Code: L0207001323140) bản vẽ số: TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0243 Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0243	Quingdao Sizhou
11	S1.1.11.2.1-01-01	Phiếu chứa xi dây lò	48151163	Bạt cotton chịu nhiệt cho giãn nở dây lò.	Item 23 (Code: L0207001323150) bản vẽ số: TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0243 Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-DSU-0243	Quingdao Sizhou
17	S2.1.3.1.1-01-01	Quạt gió cấp 1 PAF -A	48572210	O ring Ø140x5.5	Chi tiết số: W12	Cái	2,00	0,00	2,00	U236D00 - Main Bearing Assembly	TLT Turbo
18	S2.1.3.1.1-01-01	Quạt gió cấp 1 PAF -A	48536099	Sealing Ring	Chi tiết số: W15	Cái	4,00	0,00	4,00	U236D00 - Main Bearing Assembly	TLT Turbo
19	S2.1.3.1.1-01-01	Quạt gió cấp 1 PAF -A	48544026	Stocked Ring	Chi tiết số: W16	Cái	8,00	0,00	8,00	U236D00 - Main Bearing Assembly	TLT Turbo
22	S2.1.3.2.1-01-01	Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A)	50174034	Angular Contact Ball Bearing	No. W6	Cái	0,00	1,00	1,00	UZ11400B (Main Bearing Assembly)	TLT Turbo
23	S2.1.3.2.1-01-01	Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A)	50304004	Cylinder Roller Bearing	No. W9	Cái	0,00	1,00	1,00	UZ11400B (Main Bearing Assembly)	TLT Turbo
24	S2.1.3.2.1-01-01	Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A)	48532133	Stacked Ring Ø201x9x3	No. W18	Cái	4,00	0,00	4,00	UZ11400B (Main Bearing Assembly)	TLT Turbo
25	S2.1.3.2.1-01-01	Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A)	48536096	Seal Ring Ø233x200x6	No. W17	Cái	4,00	0,00	4,00	UZ11400B (Main Bearing Assembly)	TLT Turbo



	Mã hạng mục	Hệ thống/Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng		
26	S2.1.3.2.1-01-01	Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A)	48532127	O-ring Ø140x5,5	No. W13	Cái	2,00	0,00	2,00	UZ11400B (Main Bearing Assembly)	TLT Turbo
27	S2.1.3.2.2.1-01-01	Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A)	48532132	O-ring Ø492x5	No. W14	Cái	2,00	0,00	2,00	UZ11400B (Main Bearing Assembly)	TLT Turbo
28	S2.1.3.2.1-01-01	Quạt gió cấp 2 nhánh A (FDF - A)	53447001	Elastic Spring 2x10x18	W5	Cái	0,00	4,00	4,00	UZ11400B (Main Bearing Assembly)	TLT Turbo
29	S2.1.3.2.2-01-10	Khớp nối giãn nở đầu ra quạt gió FD đến APH	48151140	Bạt khớp nối giãn nở	Design Pressure: 6.84 kpa Gas Temperature: 100°C Shaft Compression amount: -50mm Radial Compression amount: ±30mm Working medium: Secondary Air Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP101-00HNA-M-MIA-DSE-5103 TB2-SDC.VP101-00100-M-MIA-DAS-5101	Wuhan Hangtian Corrugated Pipe Co., LTD.
30	S2.1.3.3.2-01-07 S2.1.3.2.2-01-11	Khớp nối giãn nở đầu ra ESP đến ID Fan Khớp nối giãn nở từ APH đến đầu vào các nhánh ống ESP	48151141	Bạt khớp nối giãn nở	Design Pressure: -4.24 kpa(G) Gas Temperature: 150°C Shaft Compression amount: -50mm Radial Compression amount: ±30mm Working medium: flue gas Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	3,00	3,00	TB2-SDC.VP101-00HNA-M-MIA-DSE-5101 TB2-SDC.VP101-00100-M-MIA-DAS-5101	Wuhan Hangtian Corrugated Pipe Co., LTD.
31	S2.1.3.2.2-01-12	Khớp nối giãn nở từ APH đến đầu vào các đầu chia ống ESP	48151142	Bạt khớp nối giãn nở	Design Pressure: -4.24 kpa(G) Gas Temperature: 150°C Shaft Compression amount: -50mm Radial Compression amount: ±30mm Working medium: flue gas Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP101-00HNA-M-MIA-DSE-5102 TB2-SDC.VP101-00100-M-MIA-DAS-5101	Wuhan Hangtian Corrugated Pipe Co., LTD.
32	S2.1.3.2.2-01-13 S2.1.3.2.2-01-15	Khớp nối giãn nở đường gió cấp vào burner win-box phía trên (Ex joint I) Khớp nối giãn nở đường gió cấp vào burner win-box phía trên (Ex joint III)	48151143	Bạt khớp nối giãn nở	Dimension: 3500x2800x700 Temp. Design: 420°C Press. Design: ±8,7 KPA Displacement (Depth: X, Height: Y, Width& Axial: Z mm): 80/260/-170 Working medium: Hot Air Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VP101-01100-M-MIA-DAS-0005_Rev0 TB2-SDC.VP101-01HNA-M-MIA-PID-0001_Rev1	BWBC
33	S2.1.3.2.2-01-14 S2.1.3.2.2-01-16	Khớp nối giãn nở đường gió cấp vào burner win-box phía dưới (Ex joint II) Khớp nối giãn nở đường gió cấp vào burner win-box phía dưới (Ex joint IV)	48151144	Bạt khớp nối giãn nở	Dimension: 1500x2200x700 Temp. Design: 420°C Press. Design: ±8,7 KPA Displacement (Depth: X, Height: Y, Width& Axial: Z mm): 80/260/-170 Working medium: Hot Air Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VP101-01100-M-MIA-DAS-0005_Rev0 TB2-SDC.VP101-01HNA-M-MIA-PID-0001_Rev1	BWBC



	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất
							Thay thế	Dư phòng rủi ro	Tổng cộng		
34	S2.1.3.2.2.01-17	Khớp nối gián nở đường gió chung cấp vào burner win-box (Ex joint V)	48151145	Bạt khớp nối gián nở	Dimension: 3500x2800x500 Temp. Design: 420°C Press. Design: ±8.7 KPA Displacement (Depth: X, Height: Y, Width& Axial: Z mm): -40/20/25 Working medium: Hot Air Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VP101-01100-M-M1A-DAS-0005_Rev0 TB2-SDC.VP101-01H1A-M-M1A-PID-0001_Rev1	BWBC
35	S2.1.3.2.2.01-19 S2.1.3.2.2.01-20 S2.1.3.2.2.01-24 S2.1.3.2.2.01-22 S2.1.3.2.2.01-23	Khớp nối gián nở đường ống góp chung gió cấp 2 (Ex joint VII) khớp nối gián nở đường ống góp chung gió cấp 2 (Ex joint VIII) khớp nối gián nở đường gió cấp 2 ra khỏi bộ sấy không khí (Ex joint XI) khớp nối gián nở đường ống góp chung gió cấp 2 (Ex joint IX) khớp nối gián nở đường ống kết nối gió cấp 2 (Ex joint X)	48151148	Bạt khớp nối gián nở	Dimension: 5000x4200x500 Temp. Design: 420°C Press. Design: ±8.7 KPA Displacement (Depth: X, Height: Y, Width& Axial: Z mm): -60/30/30 Working medium: Hot Air Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	5,00	5,00	TB2-SDC.VP101-01100-M-M1A-DAS-0005_Rev0 TB2-SDC.VP101-01H1A-M-M1A-PID-0001_Rev1	BWBC
36	S2.1.3.3.1.01-01 S2.1.3.3.2.01-01 S2.1.3.3.1.01-01 S2.1.3.3.2.01-01	Quạt khói gió IDF - A Quạt khói gió IDF - B Quạt khói gió IDF - A Quạt khói gió IDF - B	53210005	Tay biến cho tăng cánh 1 quạt IDF	Gồm các chi tiết số: W4, W5, 6, 7	Bộ	0,00	4,00	4,00	LG240100 (DY) Impeller HUB Assembly Stage I	TLT-Turbo
38	S2.1.3.3.1.01-01	Quạt khói gió IDF - A	50304001	Cylinder Roller Bearing	Chi tiết số: W13	Cái	0,00	2,00	2,00	U222000 (Main Bearing Assembly)	TLT-Turbo
39	S2.1.3.3.1.01-01	Quạt khói gió IDF - A	50174032	Angular Contact Ball Bearing	Chi tiết số: W11	Cái	0,00	2,00	2,00	U222000 (Main Bearing Assembly)	TLT-Turbo
40	S2.1.3.3.1.01-01	Quạt khói gió IDF - A	48532121	Stacked Ring	Chi tiết số T23	Cái	8,00	0,00	8,00	U222000 (Main Bearing Assembly)	TLT-Turbo
41	S2.1.3.3.1.01-01	Quạt khói gió IDF - A	48536083	Sealing Ring	Chi tiết số T22	Cái	4,00	0,00	4,00	U222000 (Main Bearing Assembly)	TLT-Turbo
42	S2.1.3.3.1.01-01	Quạt khói gió IDF - A	48572206	O-ring Ø662x5	Chi tiết: W16	Cái	2,00	0,00	2,00	U222000 (Main Bearing Assembly)	TLT-Turbo
43	S2.1.3.3.1.01-01	Quạt khói gió IDF - A	48572207	O-ring Ø210x5	Chi tiết: W15	Cái	2,00	0,00	2,00	U222000 (Main Bearing Assembly)	TLT-Turbo
44	S2.1.3.3.1.01-01	Quạt khói gió IDF - A	51343027	Servo Valve	Cụm các chi tiết IV (bao gồm các bulong liên kết với đầu trục piston) bản vẽ HU26650-22	Cái	0,00	1,00	1,00	HU26650-22 (Assembly Servo Motor)	TLT-Turbo
45	S2.1.3.3.1.02-01	Đồng cơ quạt khói-A	50406032	Sliding bearing	DE: DQY28-280BF NDE: DQY28-280BJ	Bộ	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP101-00100-E-M1A-DAS-5001	XIANGTAN MOTOR
46	S2.1.3.3.2.01-08	Khớp nối gián nở đầu ra ESP của đường ống cắt ngang	48151153	Bạt khớp nối gián nở	Design Pressure: -5.15 kpa(G) Gas Temperature: 150°C Shaft Compression amount (X): -50mm Radial Compression amount (Y,Z): +/-30mm Working medium: flue gas Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	1,00	1,00	SDC.VP101-00HNA-M-M1A-DSE-5103 TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-DAS-5101 Rev0	Wuhan Hangtian Corrugated Pipe Co., LTD.
47	S2.1.3.3.2.01-09	Khớp nối gián nở đầu ra ESP của đường ống cắt ngang	48151154	Bạt khớp nối gián nở	Design Pressure: -5.15 kpa(G) Gas Temperature: 150°C Shaft Compression amount (X): -50mm Radial Compression amount (Y,Z): +/-30mm Working medium: flue gas Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	1,00	1,00	SDC.VP101-00HNA-M-M1A-DSE-5103 TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-DAS-5101 Rev0	Wuhan Hangtian Corrugated Pipe Co., LTD.



	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng		
48	S2.1.3.3.2-01-10	Khớp nối giữa nơ đầu ra ESP đến ID Fan	48151155	Bạt khớp nối giữa nơ	Design Pressure: -5.15 kpa(G) Gas Temperature: 150°C Shaft Compression amount (X): -50mm Radial Compression amount (Y,Z): +/-30mm Working medium: flue gas Kích thước: Tham khảo bản vẽ và phù hợp với thiết bị hiện hữu của Nhà máy	Bộ	0,00	1,00	1,00	SDC.VP101-00HNA-M-M1A-DSE-5103 TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-DAS-5101 Rev0	Wuhan Hangtian Corrugated Pipe Co., LTD.
50	S2.1.4-01-01	Bộ sấy không khí kiểu quay API - A, B	48554018	Tấm chắn hướng trục	Chi tiết 185/100 bản vẽ HSTD/185001-2.	Tấm	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP101-00HLD-M-M1A-DID-0001 HSTD/185001-2	Howden Hua Engineering Co., Ltd (China)
51	S2.1.4-01-01	Bộ sấy không khí kiểu quay API - A, B	48554019	Tấm chắn hướng kính	Chi tiết 186/100 bản vẽ HSTD/186001-32	Tấm	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP101-00HLD-M-M1A-DID-0001 HSTD/186001-32	Howden Hua Engineering Co., Ltd (China)
56	S2.1.5.2-01-02 S2.1.5.2-01-03 S2.1.5.2-01-04	Damper dầu vào SCR (Phần cơ)	50406031	Bearing	Chi tiết số 12 trong bản vẽ TB2-SDC.VP124-00HTA-M-M1A-SPC-0001 REV4 (trang 11/142)	Bộ	0,00	9,00	9,00	TB2-SDC.VP124-00HTA-M-M1A-SPC-0001 REV4	SKPS
58	S2.1.5.2-01-05 S2.1.5.2-01-06 S2.1.5.2-01-07 S2.1.5.2-01-08	Khớp nối giữa nơ đầu vào SCR trước giàn phun NH3	44300088	Bulong + đai ốc + long đến mạ kẽm	M16 x 70L Vật liệu: SS400	Bộ	0,00	2552,00	2552,00	TB2-SDC.VP124-00HTA-M-M1A-SPC-0002 REV5 trang 10/18	S&T Corporation
59	S2.1.5.2-01-05	Khớp nối giữa nơ đầu vào SCR trước giàn phun NH3	24235021	Thanh nẹp mạ kẽm nhúng nóng	B50 x 9t x 1394L Vật liệu: SS400	Cái	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP124-00HTA-M-M1A-SPC-0002 REV5 trang 10/18	S&T Corporation
61	S2.1.5.2-01-06	Khớp nối giữa nơ đầu vào SCR sau giàn phun NH3	24235002	Thanh nẹp mạ kẽm nhúng nóng	B50 x 9t x 1194L Vật liệu: SS400	Cái	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP124-00HTA-M-M1A-SPC-0002 REV5 trang 11/18	S&T Corporation
63	S2.1.5.2-01-07 S2.1.5.2-01-08 S2.1.5.2-01-08	Khớp nối giữa nơ đầu thoát SCR	24235022	Thanh nẹp mạ kẽm nhúng nóng		Cái	56,00	20,00	76,00	TB2-SDC.VP124-00HTA-M-M1A-SPC-0002 REV5 trang 13/18	S&T Corporation

PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ BDSC định kỳ năm 2026 cho hệ thống khói gió - NMND Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

